TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ XUYÊN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Đc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104**/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 23/5/2024
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ XUYÊN - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Chương - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Quang Huy

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thu Uyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà*:* Ông Hoàng Đức Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 44/2024/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 25/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST – HNGĐ ngày 06/05/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1992; HKTT: Thôn T, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Thôn X, xã P, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1984; HKTT và nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/02/2024 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:***

Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà anh Đ ở thôn Trung, xã H, P, Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống khác nhau, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng. Anh Đ thường xuyên chơi bời, cờ bạc, cá độ... đi làm nhưng không đem tiền về, có gửi tiền cũng không đủ để chi tiêu và chăm lo cho các con và cả bố mẹ chồng. Ngoài ra, anh Đ cũng có tính gia trưởng, có vài lần đã chửi bới, đánh đập chị. Mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh Đ trầm

trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân bế tắc. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên từ tháng 8 (âm lịch) năm 2023 chị T chuyển ra ngoài sinh sống không về nhà nữa, vợ chồng anh chị sống ly thân từ thời gian này.

Nay chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn để chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Đ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 04/9/2010 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 11/10/2011. Ly hôn, chị T mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh Đ kiên quyết nhận nuôi con chung thì chị T đồng ý để anh Đ nuôi dưỡng cháu T, chị đề nghị nhận nuôi cháu A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay chị đang làm thuê cho công ty may màn, lương tháng trung bình khoảng 7.000.000đồng. Sau khi giải quyết ly hôn với anh Đ xong chị sẽ đưa các cháu về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam sinh sống. Chị có đủ điều kiện về thời gian và kinh tế để nuôi dạy con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh Đ không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn anh Nguyễn Đức Đ trình bày:***

Anh Đ thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, chung sống. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2022 mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T thay đổi tính tình, lạnh nhạt, thờ ơ với chồng con, không còn quan tâm, chăm sóc gia đình như trước nữa, ngoài ra chị T có tính cách bảo thủ, không thể nói chuyện, khuyên nhủ được. Từ đó, anh Đ có nghi ngờ chị T có mối quan hệ khác. Sau đó, vợ chồng hay cãi vã, không nói chuyện được với nhau nữa. Từ đầu năm 2024, chị T chuyển ra ngoài sinh sống, vợ chồng anh chị bắt đầu ly thân đến nay. Anh Đ thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Anh Đ không đồng ý ly hôn với chị T, vì các con còn nhỏ nên anh muốn duy trì hôn nhân như hiện tại. Nếu chị T kiên quyết ly hôn, anh cũng đành phải chấp nhận, về biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng thì anh không có biện pháp gì.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 04/9/2010 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 11/10/2011. Trường hợp ly hôn, anh Đ mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đồng/cháu/tháng. Hiện nay anh đang lái xe cho Công ty cổ phần ống đồng Toàn Phát, lương trung bình khoảng 13.000.000-15.000.000đồng/tháng, anh cũng có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn là chị Trịnh Thị T vẫn giữ quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị được ly hôn với anh Nguyễn

Đức Đ. Ly hôn, chị T đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Nhật A, giao anh Đ nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc T, về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: do mỗi vợ chồng nuôi một con nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh Đ không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Nguyễn Đức Đ xác nhận hiện nay vợ chồng anh đã sống ly thân với nhau, không ai quan tâm đến ai nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên anh Đ đồng ý ly hôn với chị Trịnh Thị T. Ly hôn, anh Đ đề nghị được nuôi cả 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật A và cháu Nguyễn Ngọc T, và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đồng/con chung/tháng. Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Vợ chồng chị T và anh Đ mâu thuẫn trầm trọng, quan hệ hôn nhân chỉ là hình thức, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh Đ; Về con chung: Con chung của chị T và anh Đ là cháu Nguyễn Nhật A và cháu Nguyễn Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho anh Đ nuôi dưỡng và giao cháu A cho chị T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T và anh Đ không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã V, huyện P nên Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, thành phố Hà Nội. Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể chung sống với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án anh Đ thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị T lạnh nhạt với anh nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ đầu năm 2024 chị T đã tự chuyển ra ngoài sống nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay, anh Đ không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, chị T và anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng hai bên không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Nếu tiếp

tục duy trì cuộc hôn nhân của anh chị sẽ gây ức chế, căng thẳng cho các bên mà không đạt được mục đích của hôn nhân là có cuộc sống chung hoà thuận, hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Thị T với anh Nguyễn Đức Đ.

[2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 04/9/2010 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 11/10/2011. Ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Nhật A, giao anh Đ nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc T, về vấn đề cấp dưỡng nuôi con không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung của chị T, anh Đ là hoàn toàn chính đáng, chị T và anh Đ đều không bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên. Theo các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự giao nộp thể hiện: Chị T hiện nay chị đang làm việc tại Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh thương mại Hoàng Linh, lương hàng tháng trung bình khoảng 7.000.000đồng/tháng. Nếu ly hôn anh Đ, chị T sẽ đưa cháu A về nhà mẹ đẻ chị ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam sinh sống; Anh Đ hiện nay đang làm lái xe cho Công ty cổ phần ống đồng Toàn Phát, lương trung bình khoảng 13.000.000 đồng đến 15.000.000đồng/tháng. Nếu ly hôn chị T, anh và cháu T, cháu A sẽ sống ở nhà bố mẹ đẻ anh tại thôn T, xã V, huyện P, Thành phố Hà Nội. Như vậy, chị T và anh Đ đều có đủ điều kiện để nuôi con chung sau ly hôn. Trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt, duy trì sự ổn định, phát triển của cháu T và cháu A cũng như điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của chị T, anh Đ, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình giao cháu Nguyễn Nhật A cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, giao cháu Nguyễn Ngọc T cho anh Đ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Đối với yêu cầu của anh Đ về việc nuôi cả 02 con chung sau khi ly hôn và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đồng/tháng/cháu là không có cơ sở để chấp nhận vì chị T có quyền được nuôi con chung và có đủ điều kiện để nuôi con sau ly hôn. Chị T, anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Do chị T, anh Đ mỗi người nuôi dưỡng một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Chị T và anh Đ có lời khai thống nhất về việc vợ chồng chị không có tài sản chung, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các điều 56, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức Đ.

2. Về con chung: Giao con chung của chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức Đ là cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 11/10/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 04/9/2010 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức Đ có lời khai thống nhất về việc anh chị không có tài sản chung, không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015384 ngày 19/3/2024. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị T, anh Nguyễn Đức Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân H. P;
- Chi cục thi hành án dân sự H. P;
- UBND xã H, H. P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chương